

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
đã được soát xét**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-04
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05
Báo cáo Tài chính tổng hợp đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004779 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 01/12/2016 với mã số doanh nghiệp là 0101508664 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 72, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, toàn bộ khối sản xuất và một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, khu công nghiệp Ngọc Hồi, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch
Ông: Vũ Hồng Tuyền	Phó Chủ tịch
Ông: Lê Duy Toàn	Thành viên HĐQT
Bà: Lê Diễm Thanh	Thành viên HĐQT
Ông: Nguyễn Đức Lưu	Thành viên HĐQT độc lập không điều hành (Bỏ nhiệm từ ngày 08/04/2018)
Ông: Đặng Trường Giang	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 08/04/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc
Ông: Vũ Hồng Tuyền	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Lê Diễm Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Duy Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Mai Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Bà: Phạm Thị Phúc	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Quang Lộc	Thành viên
Ông: Nguyễn Duy Thanh	Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 08/04/2018)
Ông: Đặng Minh Quốc	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 08/04/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 16/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Nam
Nguyễn Thành Nam

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp phê duyệt Báo cáo Tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018

THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thành Nam

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Số : 585/BCKT/TC/NV7

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp lập ngày 25/07/2018, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



NGUYỄN BẢO TRUNG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0373-2018-126-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		305.420.365.709	323.913.730.637
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	26.499.534.604	47.526.926.937
1. Tiền	111		18.499.534.604	19.526.926.937
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	28.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161.930.625.210	211.412.470.179
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	138.300.987.906	142.301.865.037
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	22.141.914.783	56.389.773.094
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.849.493.866	13.082.603.393
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(361.771.345)	(361.771.345)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	116.254.445.737	64.222.706.103
1. Hàng tồn kho	141		116.254.445.737	64.222.706.103
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		735.760.158	751.627.418
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	612.161.367	751.627.418
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.08	123.598.791	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		246.835.660.787	232.364.445.380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	-
II. Tài sản cố định	220		235.033.972.553	219.017.699.069
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	235.033.972.553	219.017.699.069
- Nguyên giá	222		624.394.224.869	581.247.554.799
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(389.360.252.316)	(362.229.855.730)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.684.400.000	1.684.400.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.684.400.000	1.684.400.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	5.400.000.000	5.400.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.400.000.000	5.400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.717.288.234	6.262.346.311
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	4.717.288.234	6.262.346.311
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		552.256.026.496	556.278.176.017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
 (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		175.456.325.618	213.009.470.484
I. Nợ ngắn hạn	310		175.456.325.618	209.009.470.484
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	55.858.934.552	71.027.564.790
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	319.023.258	46.812.990
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10.843.544.579	16.261.129.957
4. Phải trả người lao động	314		30.076.727.201	43.525.578.059
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	220.431.743	98.181.818
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.745.992.272	3.132.969.947
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	61.568.472.884	59.812.522.898
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.823.199.129	15.104.710.025
II. Nợ dài hạn	330			4.000.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	-	4.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		376.799.700.878	343.268.705.533
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	376.799.700.878	343.268.705.533
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		108.000.000.000	108.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108.000.000.000	108.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.860.929.638	14.860.929.638
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		192.084.230.679	149.174.682.724
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.854.540.561	71.233.093.171
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.339.070.362	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		33.515.470.199	71.233.093.171
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		552.256.026.496	556.278.176.017

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	521.152.509.306	431.056.878.406
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	88.952.715	72.764.797
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	521.063.556.591	430.984.113.609
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	436.096.893.638	351.664.240.933
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		84.966.662.953	79.319.872.676
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.047.422.323	1.392.352.344
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.287.667.348	2.323.642.093
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.278.851.927	2.312.233.309
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9	14.267.639.128	8.869.137.862
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	28.863.403.316	25.832.059.462
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.595.375.484	43.687.385.603
11. Thu nhập khác	31	VI.7	5.875.207.035	26.457.697.219
12. Chi phí khác	32	VI.8	4.665.898.266	27.122.416.720
13. Lợi nhuận khác	40		1.209.308.769	(664.719.501)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.804.684.253	43.022.666.102
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	8.198.936.851	8.442.533.220
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		33.605.747.402	34.580.132.882

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	41.804.684.253	43.022.666.102
2. Điều chỉnh cho các khoản		34.607.217.873	35.039.498.439
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	33.930.396.586	34.087.211.000
- Các khoản dự phòng			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.602.030.640)	(1.359.945.870)
- Chi phí lãi vay	06	2.278.851.927	2.312.233.309
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	76.411.902.126	78.062.164.541
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	47.412.842.114	(38.516.443.736)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(52.031.739.634)	(87.051.876.497)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(69.252.569.315)	128.515.649.139
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.684.524.128	1.061.364.551
- Tiền lãi vay đã trả	14	(881.483.539)	(1.098.696.237)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.943.215.078)	(6.876.721.655)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.632.648.759	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.885.123.576)	(2.323.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.852.214.015)	71.771.940.106
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.533.158.944)	(111.616.480.105)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	600.000.000	
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.025.935.276
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.002.030.640	1.359.945.870
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.931.128.304)	(104.230.598.959)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	115.004.780.353	182.974.564.652
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(117.248.830.367)	(153.811.001.173)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(21.628.309.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.244.050.014)	7.535.254.479
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(21.027.392.333)	(24.923.404.374)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.526.926.937	38.421.454.472
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	26.499.534.604	13.498.050.098

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0103004779 ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 01/12/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với mã số doanh nghiệp là 0101508664.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 108.000.000.000 đồng (*Một trăm lẻ tám tỷ đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 72, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- ✓ In bản đồ, sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế;
- ✓ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm;
- ✓ Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại;
- ✓ Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- ✓ Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- ✓ Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa;
- ✓ Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 30/06/2018, Công ty bao gồm Văn phòng tại số 72, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; khối sản xuất và một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, khu Công nghiệp Ngọc Hồi, thành phố Hà Nội. Tháng 6/2015, Công ty quyết định thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp tại Hưng Yên địa chỉ tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Công ty Con: Tại thời điểm ngày 30/06/2018, Công ty có một (01) Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	Hà Nội	100%	100%	In tem chống giả và các dịch vụ chống giả

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc

toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản

phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	30/06/2018	01/01/2018
1 . Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	834.133.601	45.907.942
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.665.401.003	19.481.018.995
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	8.000.000.000	28.000.000.000
Cộng	26.499.534.604	47.526.926.937
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		
a) Phải thu khách hàng	137.820.428.130	141.531.821.231
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	28.210.913.758	28.914.125.886
- Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	6.776.670.136	12.209.995.455
- Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Orion Vina	16.346.094.508	19.897.555.869
- Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà	5.072.449.960	10.103.815.612
- Công ty TNHH Dorco Vina	7.776.034.105	6.545.134.973
- Các khách hàng khác	73.638.265.663	63.861.193.436
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	480.559.776	770.043.806
Cộng	138.300.987.906	142.301.865.037
3 . Trả trước người bán ngắn hạn		
a) Trả trước cho người bán	22.141.914.783	56.389.773.094
- P.T Surya Pamenang	7.341.552.831	4.288.257.526
- Công ty INDAH KIAT	12.011.537.682	6.093.640.395
- VP đại diện CT Rieckermann GmbH tại Hà Nội	-	40.400.917.676
- KPT Co., LTD	1.289.944.050	-
- Công ty TNHH Tư vấn, TM và dịch vụ KHKT TRANSMED	860.000.000	430.000.000
- Trả trước cho người bán khác	638.880.220	5.176.957.497
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	22.141.914.783	56.389.773.094
4 . Phải thu khác		
	30/06/2018	01/01/2018
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
a, Phải thu ngắn hạn khác	1.849.493.866	13.082.603.393
Phải thu khác	454.573.866	5.061.903.393
+ Phải thu CT Bảo hiểm Bưu điện Hà Thành	-	4.563.159.150
+ Phải thu khác	454.573.866	498.744.243
Tạm ứng	194.920.000	251.700.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.200.000.000	7.769.000.000
b, Phải thu dài hạn khác	-	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-

5 . Nợ xấu	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	361.771.345	(361.771.345)	361.771.345	(361.771.345)
+ Công ty Cổ phần HA Pharma	80.668.600	(80.668.600)	80.668.600	(80.668.600)
+ Công ty CP Liên doanh Lily Pháp	237.547.530	(237.547.530)	237.547.530	(237.547.530)
+ Công ty Euro Medica Sante Việt Nam	43.555.215	(43.555.215)	43.555.215	(43.555.215)
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	-	-	-	-
Cộng	361.771.345	(361.771.345)	361.771.345	(361.771.345)
6 . Hàng tồn kho	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	98.780.765.691	-	53.565.391.655	-
Công cụ, dụng cụ	1.263.392.194	-	1.079.242.963	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.030.826.494	-	1.576.650.698	-
Thành phẩm	6.592.025.313	-	4.724.299.906	-
Hàng hóa	6.587.436.045	-	3.277.120.881	-
Cộng	116.254.445.737	-	64.222.706.103	-
Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2018: 0 đồng;				
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 30/06/2018: 0 đồng;				
7 . Chi phí trả trước	30/06/2018		01/01/2018	
a, Ngắn hạn	612.161.367		751.627.418	
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	612.161.367		751.627.418	
b, Dài hạn	4.717.288.234		6.262.346.311	
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.717.288.234		6.262.346.311	
Cộng	5.329.449.601		7.013.973.729	
8 . Thuế GTGT được khấu trừ	30/06/2018		01/01/2018	
- Thuế GTGT được khấu trừ phát sinh tại Chi nhánh Hưng Yên	123.598.791		-	
- Thuế GTGT được khấu trừ phát sinh tại Văn phòng Công ty	-		-	
Cộng	123.598.791		-	

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	DCQL	
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	177.670.723.968	380.685.434.792	19.241.581.062	3.649.814.977	581.247.554.799
Số tăng trong kỳ	-	49.946.670.070	-	-	49.946.670.070
<i>Mua trong kỳ</i>	-	49.946.670.070	-	-	49.946.670.070
Số giảm trong kỳ	-	6.800.000.000	-	-	6.800.000.000
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	6.800.000.000	-	-	6.800.000.000
Số dư cuối kỳ	177.670.723.968	423.832.104.862	19.241.581.062	3.649.814.977	624.394.224.869
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	54.017.489.894	292.935.143.104	12.430.507.096	2.846.715.636	362.229.855.730
Số tăng trong kỳ	11.870.639.672	20.657.623.760	1.233.164.586	168.968.568	33.930.396.586
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	11.870.639.672	20.657.623.760	1.233.164.586	168.968.568	33.930.396.586
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	6.800.000.000	-	-	6.800.000.000
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	6.800.000.000	-	-	6.800.000.000
Số dư cuối kỳ	65.888.129.566	306.792.766.864	13.663.671.682	3.015.684.204	389.360.252.316
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	123.653.234.074	87.750.291.688	6.811.073.966	803.099.341	219.017.699.069
Tại ngày cuối kỳ	111.782.594.402	117.039.337.998	5.577.909.380	634.130.773	235.033.972.553

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2018 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 241.943.051.212

10 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.684.400.000	1.684.400.000
- <i>Đã mở rộng cơ sở sản xuất tại KCN Ngọc Hồi</i>	1.684.400.000	1.684.400.000
Cộng	1.684.400.000	1.684.400.000

11 . Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	5.400.000.000	-	5.400.000.000	5.400.000.000	-	5.400.000.000
+ <i>Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC</i>	5.400.000.000	-	5.400.000.000	5.400.000.000	-	5.400.000.000

12 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	55.858.934.552	55.858.934.552	71.027.564.790	71.027.564.790
- <i>NM In Bàn đồ - CNCT TNHH MTV NXB Môi trường và Bàn đồ VN</i>	2.324.537.644	2.324.537.644	1.882.139.776	1.882.139.776
- <i>Công ty TNHH quốc tế Vạn Phú Gia</i>	584.337.372	584.337.372	7.073.802.467	7.073.802.467
- <i>Công ty CP Công nghiệp Giấy Ngọc Việt</i>	4.422.603.842	4.422.603.842	9.773.909.609	9.773.909.609
- <i>Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm New Toyo</i>	1.921.986.748	1.921.986.748	1.420.385.087	1.420.385.087
- <i>Công ty TNHH Thiết bị In và Bao bì</i>	1.862.872.000	1.862.872.000	4.369.987.475	4.369.987.475
- <i>Công ty CP In Phúc Yên</i>	2.005.873.480	2.005.873.480	7.514.976.425	7.514.976.425
- <i>Phải trả người bán ngắn hạn khác</i>	42.736.723.466	42.736.723.466	38.992.363.951	38.992.363.951
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	55.858.934.552	55.858.934.552	71.027.564.790	71.027.564.790

13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	319.023.258	46.812.990
- <i>Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera</i>	82.802.500	-
- <i>Công ty TNHH giấy Đông Á</i>	29.721.845	8.000.000
- <i>Công ty TNHH Du lịch Phú Hải</i>	76.156.650	-
- <i>Công ty CP dược phẩm Fresh Life</i>	14.257.406	-
- <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác</i>	116.084.857	38.812.990
Cộng	319.023.258	46.812.990

14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
Thuế giá trị gia tăng	2.123.157.998	85.186.939.477	86.415.060.526	895.036.949
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	3.140.974.308	3.140.974.308	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	10.929.201.638	8.273.753.187	12.943.215.078	6.259.739.747
Thuế thu nhập cá nhân	123.053.499	4.471.212.179	4.523.036.562	71.229.116
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	902.246.197	451.123.098	451.123.099
Các loại thuế khác	3.085.716.822	221.697.766	140.998.920	3.166.415.668
Cộng	16.261.129.957	102.196.823.114	107.614.408.492	10.843.544.579

(*) Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ:	8.198.936.851
- Chi phí thuế TNDN tăng khi quyết toán thuế TNDN:	74.816.336
Cộng	8.273.753.187

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2018			01/01/2018
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	-			98.181.818
Trích trước chi phí phải trả hàng lỗi, hỏng	98.179.000			-
Trích trước chi phí lãi vay	72.778.843			-
Trích trước chi phí dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	49.473.900			-
Cộng	220.431.743			98.181.818
16 . Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2018			01/01/2018
- Kinh phí công đoàn	2.011.970.323			1.780.697.481
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	650.270.237			118.380.111
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	2.066.353.088			1.233.892.355
+ Tiền lãi vay phải trả	1.320.566.666			14.380.125
+ Tiền ký quỹ của công nhân học nghề	-			8.479.700
+ Phải trả mua hàng chưa có hóa đơn	324.020.553			-
+ Phải trả phòng Thị trường	-			797.592.100
+ Phải trả phải nộp khác	421.765.869			413.440.430
- Phải thu khác dư Có	17.398.624			-
Cộng	4.745.992.272			3.132.969.947
17 . Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2018
17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	61.568.472.884	115.004.780.353	113.248.830.367	59.812.522.898
a, Vay ngắn hạn	61.568.472.884	115.004.780.353	113.248.830.367	59.812.522.898
<i>NH NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (1)</i>	<i>28.168.472.884</i>	<i>113.904.780.353</i>	<i>109.048.830.367</i>	<i>23.312.522.898</i>
<i>Vay cán bộ nhân viên (2)</i>	<i>29.000.000.000</i>	<i>1.100.000.000</i>	<i>600.000.000</i>	<i>28.500.000.000</i>
<i>Vay Công ty TNHH CN Chống giả DAC (3)</i>	<i>4.400.000.000</i>		<i>3.600.000.000</i>	<i>8.000.000.000</i>
b, Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
a, Vay dài hạn	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
<i>NH NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (3)</i>	-	-	<i>4.000.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>
b, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
17.3 Số có khả năng trả nợ	61.568.472.884			63.812.522.898
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	61.568.472.884	-	-	59.812.522.898
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	4.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuế tài chính:

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 1500LAV201703917 ngày 04/08/2017; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh; Phương thức bảo đảm tiền vay: Cho vay một phần bằng tài sản đảm bảo, phần còn lại cho vay không có tài sản đảm bảo; Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ.

(2) Vay cán bộ công nhân viên Công ty, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay vốn: 8%/năm.

(3) Vay Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC theo Hợp đồng vay số: 01/2017/DAC-INN ngày 15/08/2017 Lãi suất 6%/năm; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh.

(4) Khoản vay theo hợp đồng vay trung hạn số 1500LAV201703812 ngày 25/07/2017 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội. Thời gian ân hạn: 6 tháng. Mục đích vay: đầu tư tài sản cố định mới. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất trong hạn kỳ đầu 8%/năm, các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

18 . Vốn chủ sở hữu**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2017	108.000.000.000	14.860.929.638	90.481.743.409	56.666.745.495	270.009.418.542
Tăng vốn trong kỳ	-	-	58.692.939.315	34.580.132.882	93.273.072.197
Lãi trong kỳ	-	-	-	34.580.132.882	34.580.132.882
Trích các quỹ	-	-	30.571.182.738	-	30.571.182.738
Tăng khác	-	-	28.121.756.577	-	28.121.756.577
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	(56.791.201.925)	(56.791.201.925)
Chia cổ tức	-	-	-	(21.600.000.000)	(21.600.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(35.027.437.982)	(35.027.437.982)
Giảm khác	-	-	-	(163.763.943)	(163.763.943)
Số dư 30/06/2017	108.000.000.000	14.860.929.638	149.174.682.724	34.455.676.452	306.491.288.814
Số dư 01/01/2018	108.000.000.000	14.860.929.638	149.174.682.724	71.233.093.171	343.268.705.533
Tăng vốn trong kỳ	-	-	42.909.547.955	33.605.747.402	76.515.295.357
Lãi trong kỳ	-	-	-	33.605.747.402	33.605.747.402
Trích các quỹ	-	-	39.276.899.196	-	39.276.899.196
Tăng khác	-	-	3.632.648.759	-	3.632.648.759
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	(42.984.300.012)	(42.984.300.012)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	(42.819.206.473)	(42.819.206.473)
Giảm khác	-	-	-	(165.093.539)	(165.093.539)
Số dư 30/06/2018	108.000.000.000	14.860.929.638	192.084.230.679	61.854.540.561	376.799.700.878

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2018	01/01/2018
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	108.000.000.000	108.000.000.000
Cộng	108.000.000.000	108.000.000.000
18.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	108.000.000.000	108.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	108.000.000.000	108.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		21.600.000.000
18.4. Cổ phiếu	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.800.000	10.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm	466.982.712.398	379.672.502.613
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	13.561.673.123	11.952.254.120
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.608.123.785	39.432.121.673
Cộng	521.152.509.306	431.056.878.406
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Hàng bán bị trả lại	88.952.715	72.764.797
Cộng	88.952.715	72.764.797

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	466.893.759.683	379.599.737.816
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	13.561.673.123	11.952.254.120
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	40.608.123.785	39.432.121.673
Cộng	521.063.556.591	430.984.113.609
4 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	389.864.709.713	305.503.006.085
- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán	11.296.873.711	9.956.227.682
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34.935.310.214	36.205.007.166
Cộng	436.096.893.638	351.664.240.933
5 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	192.030.640	549.945.870
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	810.000.000	810.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	45.391.683	32.406.474
Cộng	1.047.422.323	1.392.352.344
6 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2.278.851.927	2.312.233.309
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.815.421	11.408.784
Cộng	2.287.667.348	2.323.642.093
7 . Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	600.000.000	-
- Bảo hiểm bồi thường	5.187.764.515	26.000.000.000
- Tiền phạt thu được	-	74.598.259
- Xuất bán phế liệu	87.442.520	383.098.960
Cộng	5.875.207.035	26.457.697.219
8 . Chi phí khác		
- Giá trị tổn thất đã xác định được do nguyên nhân hòa hoãn	4.665.898.266	27.122.416.720
- Chi phí khác	-	-
Cộng	4.665.898.266	27.122.416.720

9 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>28.863.403.316</i>	<i>25.832.059.462</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	28.863.403.316	25.832.059.462
- Chi phí nhân viên quản lý	14.889.725.120	15.776.158.593
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.181.264.162	6.900.538.586
- Chi phí bằng tiền khác	1.782.286.184	1.377.289.758
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.010.127.850	1.778.072.525
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>14.267.639.128</i>	<i>8.869.137.862</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	14.267.639.128	8.869.137.862
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.540.307.585	4.330.746.686
- Chi phí nhân viên quản lý	8.161.965.812	4.258.636.779
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	284.557.490	149.433.956
- Chi phí bán hàng khác	280.808.241	130.320.441
10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
a. Lợi nhuận trước thuế	41.804.684.253	43.022.666.102
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(810.000.000)	(810.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	810.000.000	810.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	810.000.000	810.000.000
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	40.994.684.253	42.212.666.102
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	8.198.936.851	8.442.533.220
11 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	298.428.330.793	257.385.548.494
Chi phí nhân công	62.301.292.590	51.193.605.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.930.396.586	34.087.211.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.959.346.886	37.620.902.086
Chi phí khác bằng tiền	1.838.414.184	1.629.000.954
Cộng	440.457.781.039	381.916.267.585

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan**3.1 Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Công nghệ Chông già DAC	Hà Nội	Công ty con

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

<u>TT Các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
a, Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
1 Công ty TNHH Công nghệ Chông già DAC	1.855.486.550	1.524.158.996
b, Trả tiền vay		
2 Công ty TNHH Công nghệ Chông già DAC	3.600.000.000	
c, Lãi vay phải trả		
3 Công ty TNHH Công nghệ Chông già DAC	167.400.000	

3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2018:

<u>TT Các bên liên quan</u>	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a, Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ		
1 Công ty TNHH Công nghệ Chông già DAC	480.559.776	770.043.806
b, Phải trả tiền vay		
2 Công ty TNHH Công nghệ Chông già DAC	4.400.000.000	8.000.000.000
c, Phải trả tiền lãi vay		
3 Công ty TNHH Công nghệ Chông già DAC	167.400.000	

3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát 6 tháng đầu năm 2018:

<u>TT</u>	<u>Bộ phận</u>	<u>Thu nhập</u>
1	Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	3.998.870.423
2	Ban Kiểm soát	263.477.904
	Cộng	4.262.348.327

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	26.499.534.604	-	47.526.926.937	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	140.150.481.772	(361.771.345)	155.384.468.430	(361.771.345)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	166.650.016.376	(361.771.345)	202.911.395.367	(361.771.345)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	60.604.926.824	74.160.534.737
Chi phí phải trả	220.431.743	98.181.818
Các khoản vay	61.568.472.884	63.812.522.898
Cộng	122.393.831.451	138.071.239.453

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	61.568.472.884	-	61.568.472.884
Phải trả người bán	55.858.934.552	-	55.858.934.552
Chi phí phải trả	220.431.743	-	220.431.743
Phải trả khác	4.745.992.272	-	4.745.992.272
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	59.812.522.898	4.000.000.000	63.812.522.898
Phải trả người bán	71.027.564.790	-	71.027.564.790
Chi phí phải trả	98.181.818	-	98.181.818
Phải trả khác	3.132.969.947	-	3.132.969.947

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2017 của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thủy

Tạ Thị Tuyết Nga

Nguyễn Thành Nam

